

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 4 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			33.396		306.447
Sữa và sản phẩm sữa	USD				22.300
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				151.400
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				47.161
Hàng hóa khác	USD		33.396		85.586
ÁCHENTINA			313.019.704		1.126.326.583
Ngô	Tấn	370.331	95.826.202	1.206.259	312.734.064
Đậu tương	Tấn			25.248	10.467.360
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		187.213.878		682.782.258
Dược phẩm	USD				3.529.225
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.246.512		5.025.285
Bông các loại	Tấn	1.657	2.532.842	7.022	11.024.681
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.623.796		14.485.811
Hàng hóa khác	USD		23.576.473		86.277.899
AILEN			190.871.319		1.002.015.619
Hàng thủy sản	USD		230.642		261.561
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.332.830		24.222.933
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		27.848		29.306
Sản phẩm hóa chất	USD		1.446.917		3.938.738
Dược phẩm	USD		3.947.559		39.897.169
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				37.849
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		177.753.022		911.790.457
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.423.029		15.116.047
Hàng hóa khác	USD		1.709.471		6.721.559
AIXOLEN			370.996		1.315.294
Hàng thủy sản	USD		152.240		182.823
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		179.070		1.024.615
Hàng hóa khác	USD		39.686		107.856
ẤN ĐỘ			468.867.449		1.876.420.733
Hàng thủy sản	USD		36.113.534		150.954.923
Hàng rau quả	USD		8.911.782		22.352.266
Ngô	Tấn	528	352.296	1.116	1.380.899
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.431.737		5.862.057
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.517.837		42.099.056
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		921.153		1.410.262
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	18.695	1.988.019	64.873	7.881.993

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.527.033		6.900.844
Hóa chất	USD		23.312.348		88.342.829
Sản phẩm hóa chất	USD		13.805.653		60.023.522
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		8.178.020		29.645.219
Dược phẩm	USD		24.774.481		96.651.298
Phân bón các loại	Tấn	263	306.011	837	928.655
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.279.726		46.019.199
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.831	7.227.254	47.882	53.166.824
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.071.346		13.581.118
Cao su	Tấn	2.071	2.760.728	9.160	15.257.742
Sản phẩm từ cao su	USD		1.620.363		7.532.351
Giấy các loại	Tấn	2.760	1.818.010	8.279	6.761.385
Bông các loại	Tấn	6.588	8.222.691	29.152	35.928.708
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.796	10.119.858	19.397	53.476.134
Vải các loại	USD		6.247.810		27.696.528
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.529.038		31.269.610
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		9.214.570		45.658.677
Sắt thép các loại	Tấn	1.583	4.549.584	4.937	14.435.625
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.719.608		16.716.820
Kim loại thường khác	Tấn	17.900	49.459.880	77.613	213.552.568
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.854.505		15.335.385
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.829.978		8.382.795
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		39.221.832		149.502.833
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		31.618.979		111.369.148
Hàng hóa khác	USD		129.361.784		496.343.459
ANH			81.039.461		296.520.766
Hàng thủy sản	USD		4.414.104		15.942.961
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				161.797
Hóa chất	USD		492.354		1.117.940
Sản phẩm hóa chất	USD		3.661.730		14.235.132
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		55.674		419.252
Dược phẩm	USD		5.218.845		27.290.643
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		732.534		4.014.161
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.731.885		4.715.651
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	87	545.696	388	2.203.139
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.561.159		18.802.472
Cao su	Tấn	31	88.294	37	119.640
Sản phẩm từ cao su	USD		300.159		999.789
Vải các loại	USD		392.993		2.865.847
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.693.087		5.036.372
Sắt thép các loại	Tấn	571	465.540	1.070	808.116
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.874.952		4.833.073
Kim loại thường khác	Tấn	5	178.599	36	768.010
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.303.608		5.242.906
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.926		719.499
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		72.949		4.016.878
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		25.224.924		85.714.439
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	22	3.302.391	115	10.136.701
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		1.919.818		11.146.699



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		20.783.241		75.209.649
ÁO			33.420.919		131.318.468
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		834.645		1.501.182
Hóa chất	USD		507.364		2.087.597
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		478.366		871.033
Dược phẩm	USD		6.682.635		30.517.665
Giấy các loại	Tấn	323	668.105	978	1.581.153
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.426	3.955.789	4.250	10.725.411
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		339.279		739.391
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.401.562		10.431.903
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.749.169		7.730.902
Sắt thép các loại	Tấn	1	23.934	152	609.509
Sản phẩm từ sắt thép	USD		594.409		2.190.525
Kim loại thường khác	Tấn	144	577.359	537	2.462.019
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.387.193		5.224.136
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.153.575		35.584.454
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			2	282.727
Hàng hóa khác	USD		5.067.536		18.778.860
ARẬP XÊÚT			94.702.956		395.460.072
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	3.003	1.878.473	23.270	15.354.718
Hóa chất	USD		10.219.262		25.690.823
Sản phẩm hóa chất	USD		101.980		259.717
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	69.767	72.375.599	314.831	322.718.082
Sắt thép các loại	Tấn			44	87.980
Hàng hóa khác	USD		10.127.642		31.348.752
BA LAN			40.333.511		136.025.940
Hàng thủy sản	USD		626.691		2.676.706
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.181.324		7.070.946
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		674.837		2.192.021
Sản phẩm hóa chất	USD		1.614.053		5.655.863
Dược phẩm	USD		4.905.494		19.072.151
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		812.779		2.511.160
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		316.639		516.145
Sắt thép các loại	Tấn	18	38.428	133	305.660
Sản phẩm từ sắt thép	USD		915.909		2.433.316
Kim loại thường khác	Tấn	101	626.426	240	1.699.582
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		633.142		3.056.143
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.140.821		16.461.829
Hàng hóa khác	USD		19.846.966		72.374.417
BĂNGLADÊT			8.390.859		45.060.672
Hàng thủy sản	USD				788.068
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				2.152.564
Hóa chất	USD		600.089		3.781.704
Dược phẩm	USD		999.097		3.500.602

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	156	138.403	1.188	1.170.340
Vải các loại	USD		666.136		4.926.566
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		500.155		3.558.499
Phế liệu sắt thép	Tấn			21.983	2.506.323
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		26.860		105.267
Hàng hóa khác	USD		5.460.119		22.570.740
BÊLARUT			1.022.468		16.399.589
Phân bón các loại	Tấn			27.379	8.487.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		59.296		279.070
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				511.961
Hàng hóa khác	USD		963.172		7.121.114
BỈ			50.575.329		240.581.616
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.285.282		9.488.908
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		164.215		867.534
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		205.805		809.398
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		656.775		5.045.287
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.506.003		3.015.050
Hóa chất	USD		493.295		2.635.836
Sản phẩm hóa chất	USD		1.614.452		6.183.612
Dược phẩm	USD		14.224.877		88.476.859
Phân bón các loại	Tấn	10.041	3.637.316	32.894	12.076.905
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		152.382		875.929
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	750	2.331.259	2.351	8.020.952
Cao su	Tấn			47	180.399
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.710.499		5.384.113
Vải các loại	USD		307.472		986.164
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.347.702		17.915.225
Sắt thép các loại	Tấn	317	212.720	1.001	740.078
Sản phẩm từ sắt thép	USD		80.190		909.786
Kim loại thường khác	Tấn	71	421.609	226	1.382.640
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		329.590		837.049
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.710.428		33.434.580
Hàng hóa khác	USD		12.183.454		41.315.310
BỜ BIỂN NGÀ			21.382.600		74.157.989
Hạt điều	Tấn	1.195	4.584.599	14.554	31.710.802
Bông các loại	Tấn	894	1.293.019	3.427	4.920.937
Hàng hóa khác	USD		15.504.981		37.526.250
BỜ ĐÀO NHA			10.908.282		39.733.957
Hàng hóa khác	USD		10.908.282		39.733.957
BRAXIN			366.764.288		1.885.829.366
Hàng rau quả	USD		433.274		881.019
Lúa mì	Tấn	155.995	40.290.359	989.002	254.409.374
Ngô	Tấn	22.354	5.821.979	1.003.126	250.165.845



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đậu tương	Tấn	70.652	31.067.563	200.658	88.450.770
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		236.754		1.133.509
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		52.145.628		233.901.218
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.717.970		15.616.669
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	698.131	72.483.915	2.861.291	305.386.680
Hóa chất	USD		1.020.908		2.909.606
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.811	6.538.093	5.484	19.475.097
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.078.225		16.404.026
Bông các loại	Tấn	50.322	86.489.801	241.777	428.084.923
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		11.323.567		44.915.843
Sắt thép các loại	Tấn			30	36.409
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.103.527		4.809.090
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				875.887
Hàng hóa khác	USD		52.012.725		218.373.401
BRUNÂY			29.744.815		161.804.377
Dầu thô	Tấn			86.129	49.966.344
Hóa chất	USD		1.837.175		10.794.826
Hàng hóa khác	USD		27.907.640		101.043.207
BUNGARI			4.160.211		12.955.020
Hàng hóa khác	USD		4.160.211		12.955.020
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			57.511.060		190.925.943
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.040.618		5.548.877
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.785	173.546	1.811	178.253
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	20.410	12.723.798	62.644	39.169.654
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		9.736.883		39.152.575
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.043	18.209.120	61.813	65.559.583
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		111.071		205.373
Kim loại thường khác	Tấn	465	1.303.158	2.845	9.547.328
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.154.788		9.195.898
Hàng hóa khác	USD		5.058.078		22.368.401
CADẮCXTAN			1.791.926		32.428.861
Hàng hóa khác	USD		1.791.926		32.428.861
CAMORUN			6.678.110		37.301.152
Hàng hóa khác	USD		6.678.110		37.301.152
CAMPUCHIA			910.195.274		2.816.189.059
Hàng rau quả	USD		10.166.500		25.486.947
Hạt điều	Tấn	435.628	655.304.714	757.688	1.150.255.516
Đậu tương	Tấn	477	347.750	2.232	1.631.750
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		61.680		405.549
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	108.950	9.052.987	294.987	23.389.814
Cao su	Tấn	28.926	40.052.230	190.967	275.638.459



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		480.447		2.422.185
Vải các loại	USD		1.379.113		6.380.783
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.450.020		28.229.907
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.800	604.800	4.100	1.352.300
Kim loại thường khác	Tấn	818	1.891.142	3.381	7.464.355
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		146.632		499.088
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.765.574		9.933.972
Hàng hóa khác	USD		180.491.685		1.283.098.436
CANADA			70.606.290		261.298.958
Hàng thủy sản	USD		631.409		6.032.294
Hàng rau quả	USD		501.153		3.987.990
Lúa mì	Tấn	115.794	34.026.049	177.819	52.766.987
Đậu tương	Tấn	3.854	2.002.871	58.471	29.318.770
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.219.129		7.866.039
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	224	223.026	785	807.550
Sản phẩm hóa chất	USD		1.139.210		4.025.679
Dược phẩm	USD		46.300		3.220.328
Phân bón các loại	Tấn	101	68.450	30.534	9.682.440
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.154	5.200.371	14.760	15.447.836
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		144.409		689.963
Cao su	Tấn	24	118.893	53	204.905
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.917.426		5.823.207
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		52.288		158.273
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		291.273		1.177.678
Phế liệu sắt thép	Tấn	9.786	3.092.629	33.514	10.801.150
Sắt thép các loại	Tấn	158	85.464	311	398.854
Sản phẩm từ sắt thép	USD		104.463		815.389
Kim loại thường khác	Tấn	55	891.331	162	2.619.487
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		804.616		3.629.094
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.193.726		16.511.859
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		209.666		825.172
Hàng hóa khác	USD		13.642.135		84.488.014
CHI LÊ			31.296.612		131.985.675
Hàng thủy sản	USD		17.695.473		60.509.829
Hàng rau quả	USD		1.425.677		22.955.252
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.514.219		4.157.530
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				530.835
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.338.156		11.522.242
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.551	1.148.933	33.833	11.360.949
Hàng hóa khác	USD		6.174.153		20.949.038
CÔÔÉT			599.110.161		2.402.993.739
Dầu thô	Tấn	1.066.127	581.947.670	3.993.938	2.296.969.976
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.200	2.526.300	91.599	57.471.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.677	9.341.496	34.354	33.125.777
Hàng hóa khác	USD		5.294.695		15.426.603



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			77.537.620		193.025.152
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.973.740		12.593.711
Kim loại thường khác	Tấn	7.584	75.192.629	18.704	180.059.964
Hàng hóa khác	USD		371.250		371.477
CRÔATIA			4.356.759		19.171.943
Hàng hóa khác	USD		4.356.759		19.171.943
ĐÀI LOAN			2.479.209.883		9.305.680.037
Hàng thủy sản	USD		8.899.096		41.590.742
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.720.466		10.825.318
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.846.708		14.155.294
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.836	1.677.913	20.589	5.905.348
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		8.260.825		30.823.133
Hóa chất	USD		59.410.121		213.348.152
Sản phẩm hóa chất	USD		39.228.243		161.788.713
Dược phẩm	USD		2.222.802		6.500.222
Phân bón các loại	Tấn	4.168	1.359.448	33.955	8.037.158
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		460.616		1.798.773
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		850.178		4.086.755
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	66.275	97.864.465	287.106	415.189.187
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		26.103.967		105.331.672
Cao su	Tấn	4.055	9.220.737	21.299	45.379.996
Sản phẩm từ cao su	USD		2.730.982		11.067.482
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		380.357		833.777
Giấy các loại	Tấn	6.186	3.998.328	27.345	19.634.738
Sản phẩm từ giấy	USD		1.535.821		6.832.317
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.127	15.980.753	28.605	73.783.908
Vải các loại	USD		132.859.215		535.082.270
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		30.687.374		121.992.966
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.424.665		4.468.099
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		359.555		1.606.270
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.463	709.287	3.496	1.833.994
Sắt thép các loại	Tấn	87.503	56.461.188	295.059	198.545.899
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.111.198		60.892.335
Kim loại thường khác	Tấn	3.163	19.072.522	11.044	66.953.303
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.072.655		16.153.341
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.710.257.076		6.274.355.184
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		938.800		4.123.727
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.170.866		5.850.096
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		36.429.627		182.346.052
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		132.017.514		468.502.704
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.993.495		17.404.706
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		203.831		1.346.169
Hàng hóa khác	USD		46.689.190		167.310.238
ĐAN MẠCH			21.080.631		77.110.477
Hàng thủy sản	USD		3.764.040		8.850.358

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		616.303		2.138.814
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.654.933		4.039.901
Sản phẩm hóa chất	USD		2.064.550		5.997.693
Dược phẩm	USD		1.136.444		7.086.576
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		864.838		4.584.365
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		81.606		97.009
Sắt thép các loại	Tấn	17	39.169	18	42.904
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.465.044		4.781.866
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		556.988		1.387.313
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.050.987		15.951.488
Dây điện và dây cáp điện	USD		205.844		764.597
Hàng hóa khác	USD		4.579.886		21.387.594
ĐỨC			328.677.566		1.205.428.360
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.872.003		19.705.270
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		443.297		1.397.848
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		596.688		6.654.517
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.519.938		7.800.030
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	235	587.461	1.041	2.642.738
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		867.745		3.603.716
Hóa chất	USD		32.249.127		110.647.232
Sản phẩm hóa chất	USD		25.029.167		82.600.250
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		39.305		775.606
Dược phẩm	USD		36.803.711		145.493.658
Phân bón các loại	Tấn	2.798	1.352.680	8.077	4.503.555
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.045.417		7.173.696
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		6.622.611		14.905.026
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.036	5.385.357	4.399	22.291.279
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.641.781		30.775.479
Cao su	Tấn	837	1.735.507	1.884	4.296.246
Sản phẩm từ cao su	USD		2.271.557		7.448.645
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.889.058		15.249.126
Giấy các loại	Tấn	299	1.086.537	2.098	5.389.505
Sản phẩm từ giấy	USD		418.817		1.262.613
Vải các loại	USD		1.551.788		5.861.451
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.000.908		7.329.433
Sắt thép các loại	Tấn	476	1.772.225	2.670	6.143.301
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.098.853		23.067.075
Kim loại thường khác	Tấn	306	3.717.660	686	9.045.573
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.286.134		6.749.469
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.794.878		56.252.784
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		108.741.715		436.429.483
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.323.573		4.833.183
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	9	819.135	120	7.682.534
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		8.520.745		24.207.125
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.700.363		17.832.242
Hàng hóa khác	USD		31.891.826		105.378.673
EXTÔNIA			1.501.210		7.389.535



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		1.501.210		7.389.535
GANA			22.030.426		30.261.079
Hạt điều	Tấn	12.533	20.445.728	14.389	23.062.026
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		395.967		1.202.306
Hàng hóa khác	USD		1.188.731		5.996.747
HÀ LAN			69.946.902		261.962.012
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.464.091		13.586.355
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		64.039		534.121
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.802.340		12.067.104
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.658.957		5.517.216
Hóa chất	USD		893.054		3.253.284
Sản phẩm hóa chất	USD		4.391.083		14.213.980
Dược phẩm	USD		9.080.766		33.561.000
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	860	1.885.776	3.846	8.782.695
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		554.413		2.377.005
Cao su	Tấn	56	142.790	238	405.336
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	20	466.323	57	1.670.839
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		120.006		2.176.007
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		83.136		165.163
Sắt thép các loại	Tấn	18	39.855	311	271.164
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.417.639		7.086.676
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		770.699		1.679.544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		15.057.766		58.016.376
Dây điện và dây cáp điện	USD		536.286		1.018.227
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.609.109		16.328.080
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.091.364		2.635.747
Hàng hóa khác	USD		18.817.411		76.616.094
HÀN QUỐC			4.576.708.835		18.476.261.476
Hàng thủy sản	USD		6.904.217		28.773.858
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.734.131		9.496.359
Hàng rau quả	USD		5.798.822		20.724.366
Dầu mỡ động thực vật	USD		573.061		2.226.574
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.743.699		17.125.209
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		7.276.749		27.041.063
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.080.678		19.935.660
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.654	985.619	13.898	4.244.869
Xăng dầu các loại	Tấn	156.318	95.321.234	821.949	545.974.432
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	4.314	3.136.741	15.169	11.186.338
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		28.363.041		111.137.962
Hóa chất	USD		38.765.764		142.028.088
Sản phẩm hóa chất	USD		77.506.388		283.109.534
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		253.513		1.281.465
Dược phẩm	USD		10.377.425		38.025.868
Phân bón các loại	Tấn	33.341	14.773.963	85.437	36.670.913
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		17.747.382		69.223.188
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		11.648.911		30.430.101

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	125.085	181.298.786	517.743	727.409.322
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		122.041.215		475.081.858
Cao su	Tấn	15.079	29.099.467	61.885	105.876.240
Sản phẩm từ cao su	USD		9.124.921		34.742.183
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		306.495		2.287.725
Giấy các loại	Tấn	22.887	19.971.197	99.645	84.973.849
Sản phẩm từ giấy	USD		4.291.100		16.848.102
Bông các loại	Tấn	229	277.105	551	636.064
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.760	8.931.000	10.287	36.737.357
Vải các loại	USD		121.162.174		456.944.327
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		40.285.444		138.779.217
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.259.379		24.331.629
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		9.913.099		41.000.282
Sắt thép các loại	Tấn	138.387	110.200.698	485.175	397.059.062
Sản phẩm từ sắt thép	USD		64.068.906		233.891.970
Kim loại thường khác	Tấn	31.710	120.408.147	124.867	476.759.712
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		19.287.778		72.722.625
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.784.533.415		11.346.939.216
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		6.514.263		23.159.810
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.107.747		107.714.621
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.322.245		10.583.382
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		361.976.608		1.460.221.027
Dây điện và dây cáp điện	USD		39.091.313		136.308.974
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1	29.206	30	984.282
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		74.887.606		326.345.304
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		7.546.170		23.984.208
Hàng hóa khác	USD		82.782.013		315.303.280
HOA KỲ			1.567.969.517		5.665.797.539
Hàng thủy sản	USD		5.428.484		18.966.267
Sữa và sản phẩm sữa	USD		9.907.516		29.304.502
Hàng rau quả	USD		42.763.540		202.956.837
Lúa mì	Tấn	108.962	29.836.136	163.029	45.300.693
Đậu tương	Tấn	51.203	22.514.424	414.134	186.888.083
Dầu mỡ động thực vật	USD		172.577		1.007.049
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		8.832.616		22.270.825
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		24.081.120		97.801.426
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		58.522.169		227.055.515
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		102.474		646.518
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	792	1.206.354	3.732	6.591.497
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.709.888		9.764.909
Hóa chất	USD		25.005.482		146.006.473
Sản phẩm hóa chất	USD		30.958.356		126.436.514
Dược phẩm	USD		51.615.225		150.341.454
Phân bón các loại	Tấn	870	1.025.219	2.857	3.028.721
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		10.658.005		37.647.388
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.578.072		4.651.482
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	91.438	100.050.110	313.756	346.124.975
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		18.703.710		68.630.555
Cao su	Tấn	1.075	2.564.489	4.225	10.611.919



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		2.237.808		8.670.804
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		35.262.368		118.637.719
Giấy các loại	Tấn	1.199	1.552.418	3.341	5.348.664
Sản phẩm từ giấy	USD		846.010		3.328.773
Bông các loại	Tấn	95.958	169.367.104	251.321	444.593.191
Vải các loại	USD		3.700.094		13.114.969
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		29.667.028		138.505.448
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.150.461		2.898.683
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.309.367		10.870.387
Phế liệu sắt thép	Tấn	48.555	15.143.552	188.806	58.075.359
Sắt thép các loại	Tấn	320	1.771.506	1.041	6.275.570
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.221.323		33.897.726
Kim loại thường khác	Tấn	184	3.606.551	1.189	20.698.469
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.586.494		12.780.507
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		460.218.141		1.820.391.019
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				103.080
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.097.378		5.552.902
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		101.499.326		342.404.384
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.104.055		11.869.849
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	110	4.259.526	153	5.776.548
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.366.358		10.631.078
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		52.573.960		179.167.371
Hàng hóa khác	USD		216.192.718		670.171.437
HỒNG KÔNG			92.105.329		337.248.886
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		478.782		1.049.578
Hóa chất	USD		189.413		647.538
Sản phẩm hóa chất	USD		611.063		1.653.113
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	855	1.562.207	2.545	4.838.101
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.577.555		6.818.632
Sản phẩm từ cao su	USD		158.838		554.606
Sản phẩm từ giấy	USD		1.111.825		5.085.365
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn			25	323.336
Vải các loại	USD		2.899.830		7.544.108
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.863.879		22.829.216
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		11.678.589		47.282.710
Phế liệu sắt thép	Tấn	30.856	10.110.546	144.862	47.611.851
Sắt thép các loại	Tấn			10	21.230
Sản phẩm từ sắt thép	USD		42.657		257.941
Kim loại thường khác	Tấn	148	606.397	549	2.208.843
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		30.046.419		76.180.134
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				135.843
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		18.368.102		90.385.771
Dây điện và dây cáp điện	USD		74.693		738.800
Hàng hóa khác	USD		6.724.534		21.082.170
HUNGARI			14.209.947		65.060.980
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				414.600
Dược phẩm	USD		1.264.726		10.677.200



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.361.008		22.124.426
Hàng hóa khác	USD		6.584.213		31.844.754
HY LẠP			10.671.735		39.974.665
Hàng hóa khác	USD		10.671.735		39.974.665
INDÔNÊXIA			917.013.094		3.734.892.589
Hàng thủy sản	USD		43.266.926		162.688.755
Hạt điều	Tấn	499	739.007	15.081	24.616.184
Dầu mỡ động thực vật	USD		62.394.419		267.013.790
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.829.462		35.362.539
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.578.222		14.930.907
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.022.387		48.120.270
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		317.653		1.712.145
Than các loại	Tấn	2.902.955	226.719.981	9.887.941	805.498.189
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.223.663		3.309.618
Hóa chất	USD		9.607.903		59.812.477
Sản phẩm hóa chất	USD		12.467.170		59.721.668
Dược phẩm	USD		744.644		2.759.919
Phân bón các loại	Tấn	23.136	6.589.124	41.256	9.547.113
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		7.891.401		30.615.019
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.137.075		11.990.157
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	14.388	11.876.545	72.918	63.154.726
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.847.035		14.693.383
Cao su	Tấn	2.463	6.711.549	10.714	31.487.298
Sản phẩm từ cao su	USD		1.102.078		3.617.150
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.879.100		9.494.120
Giấy các loại	Tấn	37.256	26.802.040	166.450	114.178.017
Sản phẩm từ giấy	USD		3.979.032		11.625.087
Bông các loại	Tấn	1.081	1.388.107	5.058	6.508.005
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.241	7.000.924	15.738	32.408.571
Vải các loại	USD		6.568.823		29.588.098
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.653.309		21.628.231
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.303.379		4.560.676
Sắt thép các loại	Tấn	135.652	142.755.416	446.413	514.520.366
Sản phẩm từ sắt thép	USD		890.937		5.197.340
Kim loại thường khác	Tấn	9.387	54.188.062	42.883	277.999.560
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		151.901		918.898
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		68.220.063		218.531.342
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		3.264.751		29.435.924
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		14.752.754		66.582.375
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.048.688		15.947.327
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	5.565	77.812.468	23.915	336.646.445
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		21.049.040		102.323.265
Hàng hóa khác	USD		61.238.056		286.147.637
ITALIA			167.249.391		607.647.044
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		481.449		1.836.376
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				413.684

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		2.249.159		7.891.888
Sản phẩm hóa chất	USD		6.633.316		28.565.090
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		534.469		1.817.020
Dược phẩm	USD		32.027.836		100.886.647
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.088.083		9.493.536
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	308	1.073.095	1.200	4.119.621
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.361.036		10.191.349
Sản phẩm từ cao su	USD		1.437.953		5.115.055
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.763.962		7.686.424
Giấy các loại	Tấn	275	656.461	1.098	2.360.605
Vải các loại	USD		14.443.086		42.937.250
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.982.115		72.866.546
Sắt thép các loại	Tấn	82	435.239	396	1.026.116
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.208.784		10.099.320
Kim loại thường khác	Tấn	116	734.955	571	2.731.498
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		977.387		5.741.399
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		655.636		2.090.946
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		32.896.139		136.970.524
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		357.613		1.652.794
Hàng hóa khác	USD		38.251.618		151.153.357
ISRAEN			177.946.558		909.058.921
Hàng rau quả	USD		268.916		1.093.569
Phân bón các loại	Tấn	485	528.164	55.099	19.360.738
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		169.843.288		855.388.386
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.157.203		19.292.489
Hàng hóa khác	USD		2.148.988		13.923.738
LÀO			184.499.213		818.101.004
Hàng rau quả	USD		1.085.639		2.773.977
Ngô	Tấn	5.711	1.287.950	42.051	9.460.750
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	147.133	5.411.668	454.247	15.676.273
Than các loại	Tấn	336.228	18.648.492	1.111.328	67.838.748
Phân bón các loại	Tấn	51.964	14.428.929	153.356	40.878.875
Cao su	Tấn	9.327	13.669.630	50.798	78.674.098
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		11.340.692		35.935.827
Kim loại thường khác	Tấn	2	80.239	7	282.958
Hàng hóa khác	USD		118.545.976		566.579.499
LATVIA			1.468.801		7.128.765
Hàng hóa khác	USD		1.468.801		7.128.765
LÍTVA			3.565.180		8.783.839
Hàng thủy sản	USD		152.831		1.135.097
Sữa và sản phẩm sữa	USD		912.130		1.722.224
Sản phẩm hóa chất	USD		113.622		425.510
Dược phẩm	USD		428.384		428.384
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		67.198		354.273



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.208.917		1.805.246
Hàng hóa khác	USD		682.097		2.913.105
LÚCXĂMBUA			4.692.413		24.953.251
Hàng hóa khác	USD		4.692.413		24.953.251
MALAIXIA			884.234.274		3.126.728.185
Hàng thủy sản	USD		1.135.886		6.829.191
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.791.812		17.208.239
Hàng rau quả	USD		407.894		1.280.875
Dầu mỡ động thực vật	USD		41.256.251		113.358.819
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.086.370		13.349.937
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.755.719		20.830.492
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.575.988		9.730.694
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		618.275		1.814.472
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	453	336.233	21.654	3.511.298
Than các loại	Tấn	417	144.151	417	144.151
Xăng dầu các loại	Tấn	105.135	64.248.998	361.543	229.515.348
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	97.006	66.952.512	235.347	162.873.507
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.036.458		15.593.233
Hóa chất	USD		53.541.905		150.396.388
Sản phẩm hóa chất	USD		18.919.861		80.763.186
Dược phẩm	USD		243.958		1.212.134
Phân bón các loại	Tấn	13.519	5.406.045	46.589	18.943.729
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.217.044		3.964.943
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.391.648		5.809.472
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	26.351	34.197.788	114.042	143.838.643
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.728.382		29.210.304
Cao su	Tấn	753	1.185.250	4.408	5.775.689
Sản phẩm từ cao su	USD		2.977.464		13.029.722
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		831.500		4.754.509
Giấy các loại	Tấn	26.583	12.945.560	96.321	49.978.765
Sản phẩm từ giấy	USD		895.802		3.340.844
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	743	1.785.527	4.054	10.662.020
Vải các loại	USD		9.157.000		43.511.291
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.719.732		6.808.812
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		10.100.732		34.084.161
Sắt thép các loại	Tấn	1.978	1.736.641	8.068	7.558.477
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.494.305		16.997.268
Kim loại thường khác	Tấn	16.137	53.040.091	61.852	202.334.850
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.526.876		7.716.867
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		286.473.068		1.015.229.996
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		38.528.694		178.458.845
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		73.337.649		262.715.776
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.869.733		30.831.504
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.912.713		6.864.861
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		621.696		910.159
Hàng hóa khác	USD		57.101.066		194.984.718

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MANTA			3.148.137		10.188.860
Hàng hóa khác	USD		3.148.137		10.188.860
MÊ HI CÔ			86.890.397		330.210.414
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		249.239		1.395.745
Phế liệu sắt thép	Tấn	353	107.793	1.293	398.432
Sắt thép các loại	Tấn	44	37.391	397	363.827
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		52.276.018		191.594.646
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		11.636.109		51.550.822
Hàng hóa khác	USD		22.583.848		84.906.942
MIANMA			19.775.294		70.154.675
Hàng thủy sản	USD		352.326		1.154.381
Hàng rau quả	USD		10.804.488		37.234.755
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			659	3.039.291
Cao su	Tấn	600	1.151.247	2.820	5.419.446
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		541.464		1.757.352
Hàng hóa khác	USD		6.925.769		21.549.449
NAUY			44.058.088		200.734.363
Hàng thủy sản	USD		29.311.668		113.847.627
Sản phẩm hóa chất	USD		322.534		1.789.519
Phân bón các loại	Tấn	3.930	2.127.623	26.408	15.479.872
Sản phẩm từ sắt thép	USD		112.470		1.791.982
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.819.633		48.559.393
Hàng hóa khác	USD		6.364.159		19.265.969
NAM PHI			68.045.498		195.223.284
Hàng rau quả	USD		1.716.783		9.443.612
Hóa chất	USD		431.632		1.078.920
Sản phẩm hóa chất	USD		319.051		1.244.004
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	88	116.863	757	809.943
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		180.343		421.480
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		37.803		101.244
Sắt thép các loại	Tấn	3.845	1.682.889	11.623	5.447.849
Kim loại thường khác	Tấn	220	680.943	486	1.469.747
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		128.866		1.316.229
Hàng hóa khác	USD		62.750.323		173.890.257
NIUZILÂN			67.888.599		259.456.369
Sữa và sản phẩm sữa	USD		35.291.024		160.876.356
Hàng rau quả	USD		12.168.205		23.201.977
Sản phẩm hóa chất	USD		946.979		2.916.723
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.735.022		20.380.659
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		579.713		3.120.878
Phế liệu sắt thép	Tấn			488	158.728
Sắt thép các loại	Tấn			1.348	609.861

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		784.067		2.302.979
Hàng hóa khác	USD		12.383.588		45.888.205
NGA			232.146.626		799.545.910
Hàng thủy sản	USD		16.426.205		33.217.548
Lúa mì	Tấn	20.800	5.310.833	157.189	39.724.681
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	809	264.802	10.634	13.309.963
Than các loại	Tấn	642.002	81.093.951	2.091.598	287.008.617
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		236.705		5.096.057
Hóa chất	USD		7.639.917		28.291.320
Sản phẩm hóa chất	USD		183.660		778.399
Dược phẩm	USD		8.648.370		21.324.713
Phân bón các loại	Tấn	103.928	44.552.270	248.334	127.980.146
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.425	19.563.049	51.466	51.638.102
Cao su	Tấn	1.279	2.462.800	7.224	14.069.836
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.765.120		10.069.402
Giấy các loại	Tấn	250	209.252	1.031	687.914
Sắt thép các loại	Tấn	200	125.000	507	341.676
Sản phẩm từ sắt thép	USD		29.590		11.708.111
Kim loại thường khác	Tấn	2.315	6.725.744	5.750	16.549.608
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		884.982		6.420.803
Dây điện và dây cáp điện	USD				56.148
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	11	1.729.775	51	7.924.403
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.604.872		6.482.386
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		89.348		1.046.848
Hàng hóa khác	USD		30.600.381		115.819.230
NHẬT BẢN			1.994.670.042		7.787.354.249
Hàng thủy sản	USD		19.833.238		74.440.710
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.494.433		13.372.402
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.877.683		21.241.771
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		99.135		1.091.224
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.033	860.417	4.483	3.675.904
Than các loại	Tấn			33	32.119
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.360.576		9.873.405
Hóa chất	USD		45.094.295		170.952.989
Sản phẩm hóa chất	USD		59.470.939		206.452.652
Dược phẩm	USD		10.520.081		19.180.327
Phân bón các loại	Tấn	34.889	3.388.989	119.138	10.408.605
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.108.486		15.913.434
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		6.601.510		15.253.118
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.348	44.672.141	91.797	188.067.319
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		77.170.629		279.677.766
Cao su	Tấn	5.526	15.218.408	20.988	60.304.412
Sản phẩm từ cao su	USD		11.050.545		42.563.527
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		274.574		1.183.069
Giấy các loại	Tấn	25.155	21.497.863	90.020	77.258.253
Sản phẩm từ giấy	USD		3.775.431		15.277.074
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	461	4.114.593	2.183	19.788.804

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Vải các loại	USD		60.284.697		223.922.063
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.632.504		89.780.770
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.065.813		22.689.996
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.662.419		17.877.676
Phế liệu sắt thép	Tấn	342.614	116.613.353	1.127.357	380.480.549
Sắt thép các loại	Tấn	266.161	156.748.267	836.390	529.449.120
Sản phẩm từ sắt thép	USD		33.644.637		133.582.110
Kim loại thường khác	Tấn	3.822	35.589.316	16.175	142.585.770
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		10.888.943		36.653.293
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		561.945.070		2.556.942.605
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.677.501		7.285.874
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		279.016		1.299.898
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		7.973.310		28.172.549
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		442.395.277		1.671.247.066
Dây điện và dây cáp điện	USD		13.889.447		48.023.163
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	325	19.513.905	1.144	56.133.137
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		55.248.552		196.723.711
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.907.664		15.340.776
Hàng hóa khác	USD		103.226.386		383.155.240
NIGIÊRIA			92.018.016		190.931.597
Hạt điều	Tấn	7.433	11.773.514	10.311	17.445.083
Dầu thô	Tấn	129.693	75.401.719	268.084	156.656.220
Hàng hóa khác	USD		4.842.783		16.830.294
ÔXTRÂYLIA			688.846.384		2.437.849.736
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.255.770		48.407.122
Hàng rau quả	USD		11.402.038		45.591.857
Lúa mì	Tấn	245.523	65.056.502	556.275	151.505.842
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.739.249		6.366.549
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.444.986		5.219.941
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.043.972		17.498.453
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.580.787	159.272.999	4.421.960	450.451.179
Than các loại	Tấn	2.231.066	264.076.784	7.594.875	958.156.958
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	21.477	13.315.746	42.586	26.607.724
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		493.346		2.659.927
Hóa chất	USD		52.108		308.716
Sản phẩm hóa chất	USD		3.028.038		10.340.052
Dược phẩm	USD		1.956.911		18.212.268
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	62	143.252	606	1.080.668
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.360.739		3.044.368
Bông các loại	Tấn	3.922	7.238.620	40.547	73.884.550
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		842.046		3.728.222
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.039.769		4.401.617
Phế liệu sắt thép	Tấn	50.134	17.425.389	151.222	52.392.337
Sắt thép các loại	Tấn	15.230	6.705.478	24.107	10.487.072
Sản phẩm từ sắt thép	USD		442.928		1.084.431
Kim loại thường khác	Tấn	22.740	80.932.635	98.830	353.643.002
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.421.066		9.248.541

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		35.156.014		183.528.341
PAKISTAN			13.685.075		63.190.336
Dược phẩm	USD		254.411		3.189.709
Bông các loại	Tấn	24	37.615	123	191.351
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	166	746.749	615	2.882.397
Vải các loại	USD		3.408.918		17.567.219
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.916.088		9.120.243
Hàng hóa khác	USD		7.321.293		30.239.417
PÊRU			7.323.831		37.785.400
Hàng hóa khác	USD		7.323.831		37.785.400
PHẦN LAN			15.752.005		67.599.566
Sản phẩm hóa chất	USD		1.880.964		6.557.359
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.276.058		3.866.886
Giấy các loại	Tấn	1.165	1.196.142	3.757	4.748.289
Sắt thép các loại	Tấn	75	284.637	371	1.393.507
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				219.270
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.450.019		27.079.599
Hàng hóa khác	USD		4.664.185		23.734.656
PHÁP			158.673.260		528.425.126
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.795.076		14.501.254
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.303.847		5.320.387
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.902.226		8.317.279
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		367.437		390.369
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	58	169.630	219	652.797
Hóa chất	USD		1.463.187		4.836.495
Sản phẩm hóa chất	USD		4.493.320		19.357.260
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		160.801		667.944
Dược phẩm	USD		22.643.609		121.902.049
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		6.375.574		23.068.806
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.088.561		2.862.717
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	508	2.914.171	2.843	11.147.053
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.514.700		5.265.509
Cao su	Tấn	196	677.053	709	2.408.073
Sản phẩm từ cao su	USD		523.649		3.347.124
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.028.028		28.753.034
Giấy các loại	Tấn	66	44.434	264	343.504
Vải các loại	USD		902.290		3.265.313
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		633.321		2.152.364
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.233.277		8.522.278
Sắt thép các loại	Tấn	55	1.652.452	222	4.630.351
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.234.340		5.273.664
Kim loại thường khác	Tấn	2	32.124	112	1.472.787
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.138.571		11.544.096
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		17.364.697		55.542.461

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dây điện và dây cáp điện	USD		404.775		1.116.001
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		46.329.705		73.400.320
Hàng hóa khác	USD		26.282.405		108.363.836
PHILIPPIN			189.758.291		861.895.958
Hàng thủy sản	USD		4.058.461		16.140.555
Sữa và sản phẩm sữa	USD				75.440
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		746.007		5.081.594
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		209.942		1.048.782
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		951.287		2.408.838
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		149.649		714.767
Sản phẩm hóa chất	USD		346.071		2.113.230
Dược phẩm	USD				153.182
Phân bón các loại	Tấn	300	179.800	327	198.276
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD				92.933
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.298	2.033.354	3.500	3.046.368
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.412.165		5.199.598
Sản phẩm từ cao su	USD		140.421		706.360
Giấy các loại	Tấn	39	42.833	103	108.252
Vải các loại	USD		41.842		83.000
Phế liệu sắt thép	Tấn	4.099	1.576.069	5.059	2.113.152
Sắt thép các loại	Tấn	100	2.135.513	230	4.617.167
Sản phẩm từ sắt thép	USD		944.751		6.677.606
Kim loại thường khác	Tấn	155	382.756	9.314	84.009.318
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		392.565		1.635.533
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		120.249.705		520.527.334
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		29.620.089		110.975.128
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.060.526		29.790.441
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.426.140		7.923.849
Hàng hóa khác	USD		13.658.346		56.455.254
QUATA			107.550.272		187.688.847
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	151.700	96.283.904	198.946	127.655.306
Hóa chất	USD		554.052		805.420
Sản phẩm hóa chất	USD		115.944		848.417
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.008	7.998.885	32.608	32.582.253
Kim loại thường khác	Tấn	782	2.379.982	2.387	7.009.095
Hàng hóa khác	USD		217.505		18.788.357
RUMANI			10.403.657		41.820.081
Hàng hóa khác	USD		10.403.657		41.820.081
SÉC			20.243.483		73.857.124
Hóa chất	USD		255.618		1.443.551
Sản phẩm từ sắt thép	USD		321.792		1.125.030
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.259.438		10.908.090
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.790.120		33.208.108
Hàng hóa khác	USD		9.616.515		27.172.345

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
SINGAPO			623.366.317		2.076.992.041
Hàng thủy sản	USD		73.440		211.374
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.205.869		16.581.222
Dầu mỡ động thực vật	USD		345.259		1.241.521
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		997.943		4.088.225
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		24.366.388		101.745.494
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.106.137		9.238.887
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	588	1.398.430	749	1.938.058
Xăng dầu các loại	Tấn	491.189	324.459.790	1.420.385	1.005.234.570
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		47.757.139		189.381.150
Hóa chất	USD		18.459.829		75.357.467
Sản phẩm hóa chất	USD		18.360.654		63.719.109
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		250.729		842.362
Dược phẩm	USD		2.474.276		5.444.581
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		33.649.565		124.762.238
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.706.439		22.073.380
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.975	27.551.668	74.095	110.008.706
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.188.654		9.091.223
Sản phẩm từ cao su	USD		443.230		1.171.422
Giấy các loại	Tấn	282	849.756	755	3.350.571
Sản phẩm từ giấy	USD		74.538		243.973
Vải các loại	USD		79.225		343.555
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		35.062		191.042
Phế liệu sắt thép	Tấn	8.805	3.046.814	36.441	12.745.254
Sắt thép các loại	Tấn			12	35.153
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.249.315		5.552.234
Kim loại thường khác	Tấn	4	58.741	771	1.888.511
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		363.250		1.006.230
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		70.552.640		187.173.990
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.623.644		76.511.960
Dây điện và dây cáp điện	USD		289.347		1.303.322
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		57.237		88.676
Hàng hóa khác	USD		11.291.308		44.426.580
SÍP			3.306.658		10.102.572
Dược phẩm	USD		3.016.209		8.912.585
Hàng hóa khác	USD		290.450		1.189.987
XLÔVAKIA			6.537.475		24.399.049
Hàng hóa khác	USD		6.537.475		24.399.049
XLÔVENHIA			7.107.930		26.695.046
Hàng hóa khác	USD		7.107.930		26.695.046
TANZANIA			12.393.113		248.118.797
Hạt điều	Tấn	6.045	10.839.387	132.182	240.968.526
Hàng hóa khác	USD		1.553.725		7.150.271

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
TÂY BAN NHA			83.111.493		261.467.481
Sữa và sản phẩm sữa	USD		822.474		3.325.953
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.024.622		6.884.262
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.328.589		11.611.796
Hóa chất	USD		802.878		2.609.268
Sản phẩm hóa chất	USD		4.737.784		18.797.965
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		44.547		4.119.650
Dược phẩm	USD		19.959.532		40.418.389
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.071	5.803.051	7.245	16.318.129
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		943.084		3.410.863
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		764.152		2.649.820
Sắt thép các loại	Tấn	539	804.870	1.209	2.123.036
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.767.930		6.897.382
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.153.487		4.060.289
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.060.527		2.716.222
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.811.526		26.389.806
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		253.268		933.955
Hàng hóa khác	USD		33.029.174		108.200.696
THÁI LAN			1.098.488.645		4.204.380.722
Hàng thủy sản	USD		2.544.636		6.441.315
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.712.394		20.146.852
Hàng rau quả	USD		3.630.681		11.882.305
Ngô	Tấn	706	2.386.252	1.463	5.574.008
Dầu mỡ động thực vật	USD		5.759.075		25.534.680
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.480.362		19.610.207
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		6.631.291		24.155.440
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.802.014		37.336.075
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	89.536	20.870.618	357.381	50.448.267
Xăng dầu các loại	Tấn	10.966	7.743.070	54.175	40.515.286
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		4.778.775		24.154.613
Hóa chất	USD		42.866.568		126.218.118
Sản phẩm hóa chất	USD		28.475.102		115.879.453
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				476.474
Dược phẩm	USD		3.467.847		26.263.334
Phân bón các loại	Tấn	359	261.999	1.964	1.200.485
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		11.843.339		46.322.204
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.916.884		16.502.882
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	48.337	58.213.574	162.560	205.982.868
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		20.965.637		79.962.398
Cao su	Tấn	5.537	11.775.709	26.820	55.740.457
Sản phẩm từ cao su	USD		8.991.193		31.493.373
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.876.297		41.811.729
Giấy các loại	Tấn	14.406	13.264.742	53.980	49.748.070
Sản phẩm từ giấy	USD		5.945.393		21.640.698
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.574	8.754.052	27.418	37.118.154
Vải các loại	USD		21.170.042		78.810.496
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		26.440.039		108.628.792

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.506.631		20.998.385
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.231.063		13.938.044
Sắt thép các loại	Tấn	1.841	2.615.398	12.461	14.369.784
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.027.226		46.476.954
Kim loại thường khác	Tấn	10.845	73.459.267	35.850	231.348.851
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.536.958		20.942.624
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		128.038.011		545.337.264
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		93.807.395		423.325.149
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		5.432.294		18.790.736
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		74.241.205		329.852.920
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.090.892		37.580.113
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	7.968	152.098.653	24.052	465.365.924
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		61.159.165		236.972.679
Hàng hóa khác	USD		120.676.901		488.210.518
THỎ NHỎ KỶ			30.860.395		143.615.158
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		182.594		719.450
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				409.771
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.981	910.733	67.954	9.037.031
Hóa chất	USD		2.175.502		6.651.364
Sản phẩm hóa chất	USD		953.012		3.993.962
Dược phẩm	USD		812.783		7.344.927
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		242.146		899.644
Vải các loại	USD		2.748.112		9.018.813
Sắt thép các loại	Tấn	151	145.853	236	351.640
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		441.062		1.774.858
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.172.738		17.498.962
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.619.035		7.639.053
Hàng hóa khác	USD		17.456.823		78.275.682
THỤY ĐIỂN			49.877.162		176.514.408
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		517.391		1.390.433
Sản phẩm hóa chất	USD		834.394		4.535.719
Dược phẩm	USD		18.175.358		61.480.516
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	61	285.149	209	1.023.062
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		573.748		2.308.956
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		529.560		1.911.230
Giấy các loại	Tấn	5.664	5.853.424	18.181	18.069.102
Sắt thép các loại	Tấn	516	1.734.153	1.375	5.659.821
Sản phẩm từ sắt thép	USD		685.569		3.785.197
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		133.482		2.261.296
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.885.611		46.015.182
Hàng hóa khác	USD		11.669.325		28.073.895
THỤY SỸ			69.710.390		238.201.128
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.248.798		8.118.122
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		428.879		1.760.852
Hóa chất	USD		6.476.318		11.700.246
Sản phẩm hóa chất	USD		6.617.773		10.695.502



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		217.032		1.822.157
Dược phẩm	USD		6.657.749		33.482.730
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		478.147		1.571.353
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		244.530		777.072
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.684.131		9.197.231
Vải các loại	USD		304.109		2.490.132
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.710.822		14.876.138
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.010.802		3.397.242
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.562.359		40.201.776
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		16.421.672		51.073.766
Hàng hóa khác	USD		11.647.272		47.036.809
TRUNG QUỐC			15.061.284.217		53.161.350.648
Hàng thủy sản	USD		20.355.260		95.504.113
Hàng rau quả	USD		59.490.000		283.644.331
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.684.781		10.310.199
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		10.777.409		47.081.939
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		11.686.473		48.484.312
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		25.923.387		103.304.216
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		3.052.996		10.951.835
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	54.384	13.010.306	185.406	38.601.904
Than các loại	Tấn	47.885	11.752.607	116.916	28.935.268
Xăng dầu các loại	Tấn	89.024	63.524.289	455.272	331.317.561
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	19.854	13.883.716	99.707	71.433.814
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		19.202.661		76.826.648
Hóa chất	USD		314.461.350		1.124.664.522
Sản phẩm hóa chất	USD		277.628.264		1.024.391.136
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		33.312.643		126.195.137
Dược phẩm	USD		4.757.663		17.653.741
Phân bón các loại	Tấn	194.559	48.876.154	769.990	192.818.367
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		18.352.875		75.539.597
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		47.039.982		152.576.854
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	236.786	328.504.077	833.506	1.183.530.053
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		537.717.982		1.859.859.609
Cao su	Tấn	19.939	37.913.376	78.823	151.947.287
Sản phẩm từ cao su	USD		53.187.269		193.059.246
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		111.346.099		398.995.232
Giấy các loại	Tấn	88.467	81.163.129	332.345	283.504.545
Sản phẩm từ giấy	USD		82.488.726		266.612.154
Bông các loại	Tấn	22	22.197	345	855.845
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	78.619	178.898.314	286.578	592.657.928
Vải các loại	USD		1.020.590.751		3.313.746.477
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		403.269.984		1.379.801.220
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		78.849.988		281.026.515
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		17.743.143		39.882.938
Sắt thép các loại	Tấn	718.127	466.322.278	2.971.759	1.872.953.165
Sản phẩm từ sắt thép	USD		468.684.690		1.607.025.358
Kim loại thường khác	Tấn	51.344	299.743.180	190.174	1.092.160.446
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		335.567.005		1.099.573.565
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.015.236.535		14.381.316.069

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		85.847.698		326.012.716
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		782.666.973		3.038.857.018
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		115.446.710		391.121.923
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.227.524.826		11.007.579.694
Dây điện và dây cáp điện	USD		275.978.644		947.853.253
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.231	147.086.540	14.070	451.248.378
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		158.406.071		610.897.076
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		24.934.350		63.700.295
Hàng hóa khác	USD		727.370.867		2.465.337.150
TUYNIDI			946.099		3.743.051
Hàng hóa khác	USD		946.099		3.743.051
UCRAINA			56.128.278		90.588.452
Lúa mì	Tấn			75.069	19.175.715
Sản phẩm từ sắt thép	USD				25.342
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		242.208		455.806
Hàng hóa khác	USD		55.886.070		70.931.590

Ngày in: 05/05/2025

1

| | | | | | | | | |

1